

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 09/08/2015

Trang 1

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1   | Phan               | Vũ     | SPH019595   | 1                                                | 26.75                                          |              | 26.75          |
| 2   | Bùi Hà             | Phượng | TLA010880   | 4                                                | 26.25                                          |              | 26.25          |
| 3   | Hoàng Thị Thanh    | Xuân   | THV015480   | 1                                                | 22.75                                          | 3.5          | 26.25          |
| 4   | Hà Thanh           | Huyền  | YTB009911   | 3                                                | 25.50                                          | 0.5          | 26.00          |
| 5   | Nguyễn Hữu         | Bách   | TDV002014   | 3                                                | 25.25                                          | 0.5          | 25.75          |
| 6   | Lưu Thanh          | Thủy   | KHA009796   | 3                                                | 25.75                                          |              | 25.75          |
| 7   | Doãn Nhật          | Linh   | TLA007637   | 2                                                | 25.75                                          |              | 25.75          |
| 8   | Nguyễn Vân         | Thanh  | HVN009361   | 1                                                | 25.25                                          | 0.5          | 25.75          |
| 9   | Lê Tú              | Quỳnh  | SPH014494   | 1                                                | 24.25                                          | 1.5          | 25.75          |
| 10  | Vương Nguyễn Hoàng | Yến    | LNH011034   | 3                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |
| 11  | Phạm Khánh         | Hoà    | TTB002358   | 2                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |
| 12  | Vũ Thị Ngọc        | Mai    | THV008481   | 2                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |
| 13  | Phạm Hằng          | Nga    | SPH012206   | 2                                                | 25.50                                          |              | 25.50          |
| 14  | Hoàng Khánh        | Linh   | THP008243   | 2                                                | 25.00                                          | 0.5          | 25.50          |
| 15  | Đoàn Thị Ngọc      | Mai    | TSN008875   | 4                                                | 23.75                                          | 1.5          | 25.25          |
| 16  | Phạm Ngọc          | Anh    | THV000586   | 3                                                | 23.75                                          | 1.5          | 25.25          |
| 17  | Vương Thị Ngọc     | Mai    | KQH008869   | 3                                                | 24.75                                          | 0.5          | 25.25          |
| 18  | Nguyễn Thị Thương  | Huyền  | SPH007920   | 1                                                | 24.25                                          | 1.0          | 25.25          |
| 19  | Phạm Thị           | Quỳnh  | BKA011121   | 3                                                | 24.50                                          | 0.5          | 25.00          |
| 20  | Vương Thùy         | Linh   | TND014889   | 3                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 21  | Chu Thị Huyền      | Bông   | SPH002150   | 3                                                | 24.00                                          | 1.0          | 25.00          |
| 22  | Nguyễn Thị         | Phượng | TLA011186   | 2                                                | 24.50                                          | 0.5          | 25.00          |
| 23  | Trịnh Thị          | Hương  | KQH006815   | 2                                                | 24.50                                          | 0.5          | 25.00          |
| 24  | Nghiêm Thị Lan     | Hương  | HHA006797   | 4                                                | 23.25                                          | 1.5          | 24.75          |
| 25  | Lê Tú              | Anh    | BKA000358   | 4                                                | 24.75                                          |              | 24.75          |
| 26  | Lại Thị Ngọc       | Mai    | SPH010980   | 2                                                | 24.75                                          |              | 24.75          |
| 27  | Hoàng Thị Thu      | Thảo   | HVN009539   | 2                                                | 23.75                                          | 1.0          | 24.75          |
| 28  | Nguyễn Thị Bảo     | Thoa   | TLA013067   | 2                                                | 24.25                                          | 0.5          | 24.75          |
| 29  | Nguyễn Thị Huyền   | Trang  | TDV032551   | 2                                                | 24.25                                          | 0.5          | 24.75          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 09/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 30  | Nhữ Kim            | Trang  | LNH009881   | 2                                                | 23.25                                          | 1.5          | 24.75          |
| 31  | Phạm Thị Việt      | Hà     | YTB006150   | 1                                                | 24.25                                          | 0.5          | 24.75          |
| 32  | Nguyễn Thảo        | Nguyên | HHA010294   | 1                                                | 24.25                                          | 0.5          | 24.75          |
| 33  | Đinh Thị Thu       | Giang  | HDT006217   | 1                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 34  | Nguyễn Thúy        | Quỳnh  | SPH014554   | 1                                                | 24.25                                          | 0.5          | 24.75          |
| 35  | Tống Thị Quỳnh     | Nga    | TND017438   | 1                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 36  | Nguyễn Thị ái      | Lành   | TDV015722   | 4                                                | 24.00                                          | 0.5          | 24.50          |
| 37  | Lưu Thu            | Trang  | THV013776   | 2                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 38  | Phan Thị Trúc      | Linh   | SPH010045   | 2                                                | 24.50                                          |              | 24.50          |
| 39  | Vũ Diệu            | Linh   | KHA005954   | 2                                                | 24.00                                          | 0.5          | 24.50          |
| 40  | Vũ Diệu            | Linh   | HDT014967   | 2                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 41  | Hà Thị Hương       | Nhi    | THV009805   | 2                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 42  | Ma Thị             | Sao    | TND021363   | 2                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 43  | Nguyễn Trà         | Linh   | TDV017033   | 2                                                | 24.00                                          | 0.5          | 24.50          |
| 44  | Hà Thùy            | Dung   | SPH002999   | 1                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 45  | Trần Thùy          | Linh   | TND014820   | 1                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 46  | Phạm Thị Thanh     | Hương  | BKA006483   | 1                                                | 24.00                                          | 0.5          | 24.50          |
| 47  | Nguyễn Thị         | Huyền  | HDT011486   | 2                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 48  | Hoàng Thị Thuý     | Kiều   | TND013065   | 2                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 49  | Chu Thuý           | Dương  | TND004462   | 2                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 50  | Nguyễn Thu         | Huyền  | SPH007932   | 2                                                | 24.25                                          |              | 24.25          |
| 51  | Vũ Huyền           | Trang  | THV014030   | 2                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 52  | Hoàng Minh         | Lý     | THV008330   | 2                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 53  | Bùi Thị Vũ         | Hoa    | THV004696   | 2                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 54  | Vũ Thị Phương      | Nhung  | KQH010404   | 2                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 55  | Đào Mỹ             | Duyên  | LNH001700   | 2                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 56  | Trương Hà          | Linh   | TND014836   | 2                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 57  | Lê Thị Quỳnh       | Hoa    | HDT009228   | 2                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 58  | Vũ Thị             | Trang  | SPH017880   | 2                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 09/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |       | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|-------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 59  | Trần Khánh         | Trình | TDV033555   | 2                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 60  | Nguyễn Thị Xong    | Ngân  | THV009303   | 1                                                | 21.75                                          | 2.5          | 24.25          |
| 61  | Lê Phương          | An    | SPH000027   | 1                                                | 24.25                                          |              | 24.25          |
| 62  | Nguyễn Thị Kim     | Anh   | TDV000927   | 1                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 63  | Nguyễn Thị Huệ     | Chi   | TDV002941   | 1                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 64  | Lê Tùng            | Linh  | TDV016613   | 1                                                | 22.25                                          | 2.0          | 24.25          |
| 65  | Hoàng Thị Hải      | Yến   | HDT030331   | 1                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 66  | Phạm Thùy          | Dương | SPH003698   | 1                                                | 24.25                                          |              | 24.25          |
| 67  | Nguyễn Thị         | Huyền | HVN004671   | 1                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 68  | Nguyễn Thị Thúy    | Vân   | SPH019290   | 1                                                | 24.25                                          |              | 24.25          |
| 69  | Trần Thị Linh      | Diệp  | TND003502   | 4                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 70  | Phạm Thực          | Anh   | SPH001376   | 3                                                | 23.50                                          | 0.5          | 24.00          |
| 71  | Lê Kiều            | Minh  | TLA009169   | 3                                                | 24.00                                          |              | 24.00          |
| 72  | Nguyễn Ngọc        | Mai   | THV008410   | 3                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 73  | Phạm Quỳnh         | Trang | THV013949   | 3                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 74  | Trần Thị Lan       | Hương | TDV014516   | 3                                                | 23.00                                          | 1.0          | 24.00          |
| 75  | Nguyễn Thúy        | Hạnh  | SPH005408   | 3                                                | 24.00                                          |              | 24.00          |
| 76  | Đỗ Thị Linh        | Chi   | SPH002343   | 2                                                | 24.00                                          |              | 24.00          |
| 77  | Nguyễn Hồng        | Nhung | TND018917   | 2                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 78  | Ngô Thị            | Quyên | TND020786   | 2                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 79  | Bùi Thanh          | Sơn   | HDT021540   | 2                                                | 23.50                                          | 0.5          | 24.00          |
| 80  | Nguyễn Hoàng Nhật  | Minh  | SPH011408   | 2                                                | 24.00                                          |              | 24.00          |
| 81  | Nguyễn Thị Ngọc    | Anh   | KHA000465   | 2                                                | 24.00                                          |              | 24.00          |
| 82  | Trương Thị         | Vui   | TLA015743   | 2                                                | 23.00                                          | 1.0          | 24.00          |
| 83  | Hoàng Thu          | Hương | THV006154   | 1                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 84  | Đào Thị Thu        | Huyền | TDV013257   | 1                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 85  | Vũ Thanh           | Huyền | TTB002867   | 1                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 86  | Lã Hải             | An    | HHA000017   | 1                                                | 23.50                                          | 0.5          | 24.00          |
| 87  | Nguyễn Thị Thu     | Hà    | HHA003808   | 1                                                | 24.00                                          |              | 24.00          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 09/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 88  | Vũ Thùy            | Dung   | SPH003127   | 1                                                | 24.00                                          |              | 24.00          |
| 89  | Sần Thành          | Nam    | THV009047   | 4                                                | 20.25                                          | 3.5          | 23.75          |
| 90  | Nguyễn Hồng        | Hạnh   | HHA004201   | 4                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |
| 91  | Nguyễn Thị         | Trang  | HDT026950   | 3                                                | 22.75                                          | 1.0          | 23.75          |
| 92  | Nguyễn Thị Mai     | Thương | NLS012603   | 3                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 93  | Đỗ Thùy            | Linh   | TDV016293   | 3                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |
| 94  | Lã Thị             | Trang  | TND026228   | 3                                                | 20.25                                          | 3.5          | 23.75          |
| 95  | Nguyễn Mỹ          | Linh   | TLA007965   | 3                                                | 23.75                                          |              | 23.75          |
| 96  | Vũ Trường          | Anh    | TLA001373   | 3                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |
| 97  | Lương Việt         | Trình  | YTB023328   | 3                                                | 22.75                                          | 1.0          | 23.75          |
| 98  | Dương Thị Thùy     | Linh   | THV007274   | 2                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 99  | Đặng Thị Mai       | Phương | BKA010358   | 2                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |
| 100 | Phạm Thị Linh      | Phương | TDV024119   | 2                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 101 | Dương Việt         | Trình  | KHA010663   | 2                                                | 23.75                                          |              | 23.75          |
| 102 | Vũ Thị Kiều        | Diễm   | KHA001544   | 2                                                | 22.75                                          | 1.0          | 23.75          |
| 103 | Phùng Thị Quỳnh    | Trang  | SPH017766   | 2                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |
| 104 | Phạm Thu           | Phương | BKA010497   | 1                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |
| 105 | Nguyễn Vân         | San    | THV011224   | 1                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 106 | Nguyễn Thị Mai     | Quỳnh  | THP012340   | 4                                                | 22.50                                          | 1.0          | 23.50          |
| 107 | Lê Hương           | Giang  | TLA003824   | 3                                                | 23.50                                          |              | 23.50          |
| 108 | Nguyễn Thị Hà      | An     | THP000039   | 3                                                | 23.50                                          |              | 23.50          |
| 109 | Nguyễn Hồng        | Phương | THV010629   | 3                                                | 23.00                                          | 0.5          | 23.50          |
| 110 | Nguyễn Thu         | Hằng   | SPH005682   | 3                                                | 23.50                                          |              | 23.50          |
| 111 | Đỗ Thị Mỹ          | Linh   | THV007289   | 2                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |
| 112 | Nguyễn Thị Thu     | Hiền   | TND007953   | 2                                                | 23.00                                          | 0.5          | 23.50          |
| 113 | Triệu Thùy         | Linh   | TND014767   | 2                                                | 20.00                                          | 3.5          | 23.50          |
| 114 | Hồ Thị Bảo         | Uyên   | TDV035518   | 2                                                | 22.50                                          | 1.0          | 23.50          |
| 115 | Trần Thị Hải       | Yến    | YTB025881   | 2                                                | 23.00                                          | 0.5          | 23.50          |
| 116 | Tạ Thị Hồng        | Hải    | TND006773   | 2                                                | 23.00                                          | 0.5          | 23.50          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 09/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 117 | Nguyễn Thu         | Trang  | TLA014185   | 2                                                | 23.50                                          |              | 23.50          |
| 118 | Vì Ngọc            | Diệp   | TND003504   | 1                                                | 20.00                                          | 3.5          | 23.50          |
| 119 | Trần Thị Hồng      | Anh    | BKA000909   | 1                                                | 23.00                                          | 0.5          | 23.50          |
| 120 | Nguyễn Đoàn Ngọc   | Anh    | HHA000475   | 1                                                | 23.00                                          | 0.5          | 23.50          |
| 121 | Lê Thị Ngọc        | Hồng   | HDT010096   | 1                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |
| 122 | Nguyễn Diệu        | Hoa    | THV004742   | 1                                                | 20.00                                          | 3.5          | 23.50          |
| 123 | Bùi Hải            | Yến    | LNH010934   | 1                                                | 20.00                                          | 3.5          | 23.50          |
| 124 | Nguyễn Thị Ngọc    | Anh    | YTB000867   | 1                                                | 22.50                                          | 1.0          | 23.50          |
| 125 | Phạm Minh          | Trang  | THP015330   | 1                                                | 23.00                                          | 0.5          | 23.50          |
| 126 | Đào Thu            | Thảo   | TND022860   | 1                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |
| 127 | Nguyễn Thị         | Thủy   | THP014363   | 1                                                | 23.00                                          | 0.5          | 23.50          |
| 128 | Nguyễn Ngọc        | Linh   | SPH009831   | 1                                                | 23.50                                          |              | 23.50          |
| 129 | Vũ Phương          | Hà     | LNH002604   | 4                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 130 | Vũ Thu             | Hiền   | HHA004696   | 4                                                | 22.75                                          | 0.5          | 23.25          |
| 131 | Phạm Xuân          | Trường | SPH018261   | 3                                                | 23.25                                          |              | 23.25          |
| 132 | Lê Thị Bằng        | Giang  | TQU001305   | 2                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 133 | Trần Ngọc          | Anh    | SPH001508   | 2                                                | 23.25                                          |              | 23.25          |
| 134 | Nguyễn Thị Khánh   | Huyền  | THP006590   | 2                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |
| 135 | Nguyễn Hải         | Yến    | THV015601   | 2                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 136 | Phạm Trần Phương   | Thảo   | THP013497   | 2                                                | 22.75                                          | 0.5          | 23.25          |
| 137 | Nguyễn Hoàng Chi   | Mai    | TLA008915   | 1                                                | 23.25                                          |              | 23.25          |
| 138 | Nguyễn Ngọc        | Phượng | HHA011152   | 1                                                | 22.75                                          | 0.5          | 23.25          |
| 139 | Trần Vũ Thanh      | Tâm    | YTB019066   | 1                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |
| 140 | Nguyễn Thị Phương  | Thảo   | TTB005916   | 1                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 141 | Vũ Minh            | Anh    | TLA001342   | 1                                                | 23.25                                          |              | 23.25          |
| 142 | Lê Thu             | Hằng   | SPH005581   | 1                                                | 22.75                                          | 0.5          | 23.25          |
| 143 | Vũ Cao Ngọc        | Linh   | TQU003288   | 1                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 144 | Lê Thị             | Thủy   | TDV030364   | 1                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 145 | Bùi Thị Phương     | Anh    | YTB000159   | 1                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 09/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 146 | Tăng Hoàng         | Minh   | BAK008740   | 1                                                | 23.25                                          |              | 23.25          |
| 147 | Phạm Thị Phương    | Anh    | SPH001370   | 4                                                | 23.00                                          |              | 23.00          |
| 148 | Đỗ Thị             | Thảo   | HDT023065   | 4                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 149 | Trần Khánh         | Linh   | SPH010153   | 3                                                | 23.00                                          |              | 23.00          |
| 150 | Bùi Thọ            | Kiên   | SPH008873   | 3                                                | 23.00                                          |              | 23.00          |
| 151 | Trịnh Thị Diệu     | Linh   | HDT014905   | 3                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |
| 152 | Phan Thanh         | Trà    | DCN011602   | 3                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |
| 153 | Bùi Thị Mai        | Phương | YTB017127   | 3                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 154 | Lê Thị Thuý        | Dương  | HDT004836   | 2                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 155 | Đỗ Phương          | Thùy   | SPH016482   | 2                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 156 | Lê Thùy            | Dương  | KHA002017   | 2                                                | 23.00                                          |              | 23.00          |
| 157 | Doãn Ngọc          | ánh    | TTB000304   | 2                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 158 | Hà Hạnh            | Thu    | THV012791   | 2                                                | 19.50                                          | 3.5          | 23.00          |
| 159 | Bùi Thúy           | Nường  | LNH007085   | 2                                                | 19.50                                          | 3.5          | 23.00          |
| 160 | Nguyễn Thúy        | Hiền   | THV004356   | 2                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 161 | Phạm Thị Hồng      | Ngọc   | HDT018109   | 2                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |
| 162 | Hoàng Diệu         | Thúy   | THV013121   | 2                                                | 19.50                                          | 3.5          | 23.00          |
| 163 | Vũ Hà              | Quỳnh  | TND021276   | 1                                                | 19.50                                          | 3.5          | 23.00          |
| 164 | Võ Thị             | Hằng   | TDV009470   | 1                                                | 19.50                                          | 3.5          | 23.00          |
| 165 | Hoàng Thị Quỳnh    | Diệp   | TND003471   | 1                                                | 19.50                                          | 3.5          | 23.00          |
| 166 | Nguyễn Thị Huyền   | My     | TTB004089   | 1                                                | 19.50                                          | 3.5          | 23.00          |
| 167 | Dương Thị          | Thảo   | TND022829   | 1                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 168 | Hoàng Thị          | Nguyệt | HDT018283   | 1                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 169 | Chu Thị Ngọc       | Anh    | THP000148   | 1                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 170 | Đỗ Hà              | Linh   | TLA007647   | 1                                                | 23.00                                          |              | 23.00          |
| 171 | Nguyễn Thảo        | Linh   | THV007639   | 1                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 172 | Nguyễn Kiều        | Trinh  | TLA014415   | 1                                                | 23.00                                          |              | 23.00          |
| 173 | Trần Lê            | Minh   | HDT016703   | 1                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |
| 174 | Hà Đình            | Dương  | DCN002083   | 1                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 09/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 175 | Nguyễn Khánh       | Hạ     | TLA004234   | 1                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 176 | Trần Thị Thùy      | Dương  | BKA002657   | 1                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |
| 177 | Trần Quốc          | Lượng  | KQH008562   | 1                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 178 | Tô Thị Hương       | Ly     | TQU003485   | 1                                                | 19.50                                          | 3.5          | 23.00          |
| 179 | Dương Mai          | Ngọc   | DHU014355   | 1                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |
| 180 | Đặng Việt          | Hà     | HHA003669   | 1                                                | 23.00                                          |              | 23.00          |
| 181 | Nguyễn Như         | Vân    | DCN012998   | 1                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |
| 182 | Phạm Thủy          | Tiên   | THV013353   | 3                                                | 21.25                                          | 1.5          | 22.75          |
| 183 | Bùi Tú             | Anh    | DCN000078   | 3                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 184 | Bùi Thị Thúy       | An     | TDV000032   | 2                                                | 20.25                                          | 2.5          | 22.75          |
| 185 | Hà Thị Ngọc        | Mai    | THV008379   | 2                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 186 | Nguyễn Hà          | Anh    | TLA000602   | 2                                                | 22.75                                          |              | 22.75          |
| 187 | Nguyễn Thị Thùy    | Trang  | SPH017644   | 2                                                | 21.75                                          | 1.0          | 22.75          |
| 188 | Vũ ánh             | Nguyệt | TDV021765   | 2                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 189 | Nguyễn Thị         | Phượng | TDV024301   | 2                                                | 21.75                                          | 1.0          | 22.75          |
| 190 | Ngô Chi            | Linh   | DCN006327   | 2                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 191 | Vũ Thị Thanh       | Tâm    | BKA011526   | 2                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 192 | Ngô Thu            | Uyên   | SPH019146   | 2                                                | 22.75                                          |              | 22.75          |
| 193 | Lê Minh            | Nguyệt | TDV021670   | 2                                                | 21.75                                          | 1.0          | 22.75          |
| 194 | Nguyễn Thị         | Hồng   | TLA005727   | 2                                                | 22.75                                          |              | 22.75          |
| 195 | Nguyễn Thị Hương   | Giang  | KQH003390   | 2                                                | 21.75                                          | 1.0          | 22.75          |
| 196 | Bùi Ngọc           | Anh    | TND000104   | 1                                                | 19.25                                          | 3.5          | 22.75          |
| 197 | Phạm Thị Minh      | Nguyệt | HHA010358   | 1                                                | 22.75                                          |              | 22.75          |
| 198 | Phạm               | Duy    | SPH003435   | 1                                                | 22.75                                          |              | 22.75          |
| 199 | Nguyễn Bình        | Minh   | HUI008897   | 1                                                | 22.75                                          |              | 22.75          |
| 200 | Bế Ngọc            | ánh    | TND001235   | 1                                                | 19.25                                          | 3.5          | 22.75          |
| 201 | Trần Thị Phương    | Thảo   | THP013506   | 1                                                | 21.75                                          | 1.0          | 22.75          |
| 202 | Nguyễn Thuý        | Linh   | KHA005802   | 1                                                | 22.75                                          |              | 22.75          |
| 203 | Đỗ Ngọc Thuỷ       | Dương  | KHA001994   | 1                                                | 22.75                                          |              | 22.75          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 09/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 204 | Bùi Ngọc           | Trà    | LNH009620   | 1                                                | 19.25                                          | 3.5          | 22.75          |
| 205 | Lê Thị Thanh       | Xuân   | YTB025514   | 1                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 206 | Nguyễn Thị Ngọc    | Linh   | DCN006443   | 1                                                | 21.75                                          | 1.0          | 22.75          |
| 207 | Trần Thị Ngọc      | ánh    | KQH000928   | 1                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 208 | Nguyễn Nguyệt      | ánh    | SPH001794   | 1                                                | 22.75                                          |              | 22.75          |
| 209 | Nguyễn Thị Hồng    | Ngọc   | LNH006690   | 1                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 210 | Lê Hoàng Yến       | Nhi    | HDT018560   | 1                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 211 | Lê Thị Thu         | Trang  | HHA014537   | 4                                                | 22.50                                          |              | 22.50          |
| 212 | Vũ Đức             | Minh   | HVN006893   | 4                                                | 22.00                                          | 0.5          | 22.50          |
| 213 | Phan Thị Nguyên    | Anh    | TTN000582   | 4                                                | 21.00                                          | 1.5          | 22.50          |
| 214 | Phan Bảo           | Ngọc   | HHA010187   | 4                                                | 22.00                                          | 0.5          | 22.50          |
| 215 | Trần Thị Hải       | Yến    | DCN013484   | 3                                                | 21.50                                          | 1.0          | 22.50          |
| 216 | Nguyễn Thục        | Anh    | BKA000656   | 2                                                | 22.50                                          |              | 22.50          |
| 217 | Ngô Diệu           | Linh   | TTB003514   | 2                                                | 21.00                                          | 1.5          | 22.50          |
| 218 | Phạm Ngô Bảo       | Ngọc   | TND018121   | 2                                                | 22.00                                          | 0.5          | 22.50          |
| 219 | Nguyễn Trà         | My     | TLA009455   | 2                                                | 22.50                                          |              | 22.50          |
| 220 | Nguyễn Thị Ngọc    | ánh    | BKA001152   | 2                                                | 22.00                                          | 0.5          | 22.50          |
| 221 | Đỗ Thị Phương      | Mai    | THV008359   | 2                                                | 22.00                                          | 0.5          | 22.50          |
| 222 | Đào Tường          | Chi    | SPH002348   | 2                                                | 22.50                                          |              | 22.50          |
| 223 | Nguyễn ánh         | Ngọc   | HDT018011   | 2                                                | 22.00                                          | 0.5          | 22.50          |
| 224 | Phạm Thùy          | Dung   | NLS001628   | 2                                                | 21.00                                          | 1.5          | 22.50          |
| 225 | Nguyễn Hồ Hoàng    | Yến    | HDT030383   | 1                                                | 21.00                                          | 1.5          | 22.50          |
| 226 | Lê Thị Thúy        | Nga    | HDT017404   | 1                                                | 21.00                                          | 1.5          | 22.50          |
| 227 | Hoàng Thảo         | Linh   | SPH009555   | 1                                                | 22.50                                          |              | 22.50          |
| 228 | Vũ Thanh           | Hương  | HHA006977   | 1                                                | 22.00                                          | 0.5          | 22.50          |
| 229 | Phạm Thị Hoàng     | Phương | YTB017412   | 1                                                | 21.50                                          | 1.0          | 22.50          |
| 230 | Đinh Ngọc          | ánh    | HDT001748   | 1                                                | 21.00                                          | 1.5          | 22.50          |
| 231 | Trần Đức           | Hiếu   | YTB008052   | 1                                                | 22.00                                          | 0.5          | 22.50          |
| 232 | Nguyễn Thị Thu     | Hằng   | TDV009265   | 1                                                | 21.00                                          | 1.5          | 22.50          |



DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 09/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |       | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|-------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 233 | Lê Văn             | Cao   | TLA001730   | 1                                                | 21.50                                          | 1.0          | 22.50          |
| 234 | Nguyễn Thị Phương  | Anh   | HDT001163   | 1                                                | 21.50                                          | 1.0          | 22.50          |
| 235 | Bùi Thu            | Thảo  | TQU005030   | 1                                                | 21.00                                          | 1.5          | 22.50          |
| 236 | Lê Diệp            | Anh   | TLA000385   | 1                                                | 22.50                                          |              | 22.50          |
| 237 | Nguyễn Thảo        | My    | THV008838   | 1                                                | 21.00                                          | 1.5          | 22.50          |
| 238 | Nguyễn Thu         | Yến   | TLA015935   | 1                                                | 22.50                                          |              | 22.50          |
| 239 | Trần Thị Huyền     | Trang | KQH014760   | 1                                                | 21.50                                          | 1.0          | 22.50          |
| 240 | Đỗ Minh            | Anh   | SPH000210   | 1                                                | 22.50                                          |              | 22.50          |
| 241 | Thiều Nguyễn Duy   | Anh   | BKA000842   | 1                                                | 22.50                                          |              | 22.50          |
| 242 | Lù Thị Diệu        | Thúy  | THV013137   | 1                                                | 19.00                                          | 3.5          | 22.50          |
| 243 | Nông Đức           | Minh  | SPH011485   | 1                                                | 21.50                                          | 1.0          | 22.50          |
| 244 | Tống Kiên          | Định  | TDV006338   | 1                                                | 22.00                                          | 0.5          | 22.50          |
| 245 | Phi Quang          | Khải  | THV006494   | 1                                                | 21.00                                          | 1.5          | 22.50          |
| 246 | Trần Thị Minh      | Hằng  | KHA003296   | 1                                                | 22.50                                          |              | 22.50          |
| 247 | Phạm Nhật          | Lệ    | KHA005438   | 1                                                | 21.50                                          | 1.0          | 22.50          |
| 248 | Đặng Thị           | Nhạn  | TND018553   | 1                                                | 21.50                                          | 1.0          | 22.50          |
| 249 | Trần Cao ánh       | Dương | HHA002782   | 4                                                | 22.25                                          |              | 22.25          |
| 250 | Phạm Thị Thục      | Anh   | HHA000838   | 3                                                | 21.75                                          | 0.5          | 22.25          |
| 251 | Nguyễn Thị Ngọc    | Yến   | TLA015918   | 3                                                | 20.75                                          | 1.5          | 22.25          |
| 252 | Nguyễn Thị Mai     | Hương | LNH004539   | 3                                                | 20.75                                          | 1.5          | 22.25          |
| 253 | Đỗ Thị Quỳnh       | Trang | DCN011643   | 3                                                | 21.75                                          | 0.5          | 22.25          |
| 254 | Vũ Phương          | Thảo  | SPH015853   | 3                                                | 22.25                                          |              | 22.25          |
| 255 | Vũ Thị Thùy        | Tiên  | KHA010043   | 3                                                | 21.75                                          | 0.5          | 22.25          |
| 256 | Phan Thùy          | Dung  | DCN001755   | 3                                                | 21.75                                          | 0.5          | 22.25          |
| 257 | Vũ Diệu            | Hoàn  | THV004962   | 2                                                | 20.75                                          | 1.5          | 22.25          |
| 258 | Nguyễn Thị         | Thùy  | YTB021224   | 2                                                | 21.25                                          | 1.0          | 22.25          |
| 259 | Đoàn Hồng          | Nhung | HDT018685   | 2                                                | 20.75                                          | 1.5          | 22.25          |
| 260 | Lê Thị Lan         | Hương | HDT012130   | 2                                                | 21.25                                          | 1.0          | 22.25          |
| 261 | Nông Hải           | Tuấn  | TND027960   | 2                                                | 18.75                                          | 3.5          | 22.25          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 09/08/2015

Trang 10

| STT | Họ và tên thí sinh |       | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|-------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 262 | Sầm Thị Diệu       | Sương | TDV026589   | 2                                                | 18.75                                          | 3.5          | 22.25          |
| 263 | Trịnh Hoàng        | Đức   | SPH004406   | 2                                                | 22.25                                          |              | 22.25          |
| 264 | Ngô Thị            | Nhàn  | BKA009759   | 2                                                | 21.25                                          | 1.0          | 22.25          |
| 265 | Nguyễn Thị Tuyết   | Mai   | TND016029   | 1                                                | 18.75                                          | 3.5          | 22.25          |
| 266 | Hoàng Thị Thuỳ     | Linh  | YTB012550   | 1                                                | 21.25                                          | 1.0          | 22.25          |
| 267 | Trần Thu           | Thủy  | BKA012730   | 1                                                | 21.25                                          | 1.0          | 22.25          |
| 268 | Lê Khánh           | Linh  | HDT014051   | 1                                                | 20.75                                          | 1.5          | 22.25          |
| 269 | Hoàng Thùy         | Linh  | HDT013996   | 1                                                | 21.75                                          | 0.5          | 22.25          |
| 270 | Nguyễn Thị Thu     | Nga   | KQH009562   | 1                                                | 21.75                                          | 0.5          | 22.25          |
| 271 | Nguyễn Thúy        | Ngọc  | LNH006708   | 1                                                | 18.75                                          | 3.5          | 22.25          |
| 272 | Đỗ Thị Quỳnh       | Anh   | TTB000061   | 1                                                | 20.75                                          | 1.5          | 22.25          |
| 273 | Trần Thùy          | Trang | SPH017842   | 1                                                | 21.75                                          | 0.5          | 22.25          |
| 274 | Võ Thị Ngọc        | Loan  | TDV017618   | 1                                                | 21.75                                          | 0.5          | 22.25          |
| 275 | La Thị Ngọc        | Châm  | TND002101   | 1                                                | 18.75                                          | 3.5          | 22.25          |
| 276 | Nguyễn Thị Ngọc    | ánh   | HHA001145   | 1                                                | 22.25                                          |              | 22.25          |
| 277 | Đào Mai            | Trang | BKA013308   | 1                                                | 22.25                                          |              | 22.25          |
| 278 | Ngô Thu            | Hiền  | SPH005905   | 1                                                | 22.25                                          |              | 22.25          |
| 279 | Hoàng Thị Kim      | Anh   | HDT000432   | 1                                                | 20.75                                          | 1.5          | 22.25          |
| 280 | Phạm Ngọc          | Hà    | HHA003858   | 1                                                | 22.25                                          |              | 22.25          |
| 281 | Trần Huyền         | Trang | LNH009903   | 1                                                | 18.75                                          | 3.5          | 22.25          |
| 282 | Nguyễn Thanh       | Thư   | HDT025355   | 1                                                | 21.75                                          | 0.5          | 22.25          |
| 283 | Nguyễn Lê Diệu     | Linh  | DCN006370   | 4                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 284 | Tạ Hoàng           | Hà    | TLA004182   | 4                                                | 22.00                                          |              | 22.00          |
| 285 | Lê Thị Diệp        | ánh   | HVN000787   | 4                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 286 | Đoàn Thị Khánh     | Hoà   | KQH005130   | 3                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 287 | Lăng Thị           | Hoa   | TND008733   | 3                                                | 18.50                                          | 3.5          | 22.00          |
| 288 | Vũ Thị Thanh       | Thắng | KQH013005   | 3                                                | 21.00                                          | 1.0          | 22.00          |
| 289 | Phan Cẩm           | Tú    | HVN011598   | 3                                                | 21.00                                          | 1.0          | 22.00          |
| 290 | Lê Đức             | Anh   | HDT000506   | 3                                                | 20.50                                          | 1.5          | 22.00          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 09/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 291 | Phạm Thị Phương    | Anh    | LNH000525   | 3                                                | 20.50                                          | 1.5          | 22.00          |
| 292 | Nguyễn Phương      | Thanh  | THV011883   | 2                                                | 20.50                                          | 1.5          | 22.00          |
| 293 | Hà Thị Thuỳ        | Linh   | YTB012525   | 2                                                | 21.00                                          | 1.0          | 22.00          |
| 294 | Cao Thị            | Quỳnh  | BKA011019   | 2                                                | 21.00                                          | 1.0          | 22.00          |
| 295 | Hoàng Vân          | Anh    | THP000307   | 2                                                | 21.00                                          | 1.0          | 22.00          |
| 296 | Nguyễn Kiều        | Anh    | SPH000799   | 2                                                | 22.00                                          |              | 22.00          |
| 297 | Nguyễn Huy         | Long   | HVN006271   | 2                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 298 | Vũ Thị             | Ngọc   | THP010524   | 2                                                | 21.00                                          | 1.0          | 22.00          |
| 299 | Chu Thị            | Bích   | THP001251   | 2                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 300 | Nguyễn Kim         | Chi    | TLA001883   | 2                                                | 22.00                                          |              | 22.00          |
| 301 | Nguyễn Thị Trâm    | Anh    | KHA000487   | 2                                                | 22.00                                          |              | 22.00          |
| 302 | Nguyễn Thị Kim     | Hiền   | HVN003440   | 2                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 303 | Lê Thị             | Minh   | HDT016544   | 2                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 304 | Trần Thị           | Thúy   | TDV030758   | 2                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 305 | Ngô Thị            | Thủy   | SPH016579   | 1                                                | 21.00                                          | 1.0          | 22.00          |
| 306 | Nghiêm Ngọc        | ánh    | HHA001120   | 1                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 307 | Đào Thị Thanh      | Nga    | HHA009701   | 1                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 308 | Nguyễn Thị Thảo    | Nguyên | SPH012752   | 1                                                | 21.00                                          | 1.0          | 22.00          |
| 309 | Nghiêm Thị         | Thơ    | SPH016236   | 1                                                | 22.00                                          |              | 22.00          |
| 310 | Đỗ Thị             | Vân    | TND029031   | 1                                                | 20.50                                          | 1.5          | 22.00          |
| 311 | Đinh Hoàng         | Lộc    | TLA008601   | 1                                                | 21.00                                          | 1.0          | 22.00          |
| 312 | Huỳnh Phương       | Ngân   | KHA007040   | 1                                                | 22.00                                          |              | 22.00          |
| 313 | Trần Minh          | Phương | KQH011006   | 1                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 314 | Nguyễn Thị Phương  | Hằng   | TND007425   | 1                                                | 18.50                                          | 3.5          | 22.00          |
| 315 | Bùi Thị Hoàng      | Yến    | THV015553   | 1                                                | 21.00                                          | 1.0          | 22.00          |
| 316 | Nguyễn Anh         | Hùng   | THV005446   | 1                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 317 | Lành Thị Minh      | Nguyệt | TND018360   | 1                                                | 18.50                                          | 3.5          | 22.00          |
| 318 | Dương Khánh        | Linh   | YTB012392   | 1                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 319 | Trịnh Hoài         | Đức    | TND005702   | 1                                                | 20.50                                          | 1.5          | 22.00          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 09/08/2015

Trang 12

| STT | Họ và tên thí sinh |       | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|-------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 320 | Nguyễn Thanh       | Quý   | KQH011380   | 1                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 321 | Lý Thị Thu         | Hương | HDT012168   | 1                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 322 | Vũ Thị             | Xuân  | THP017019   | 1                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 323 | Phạm Trà           | Giang | HHA003562   | 1                                                | 22.00                                          |              | 22.00          |
| 324 | Nguyễn Thị Thùy    | Trang | HVN011094   | 1                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 325 | Nguyễn Phương      | Thảo  | TLA012533   | 1                                                | 22.00                                          |              | 22.00          |
| 326 | Phạm Thu           | Huyền | SPH007973   | 1                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 327 | Phạm Thị Mỹ        | Linh  | KHA005871   | 1                                                | 21.00                                          | 1.0          | 22.00          |
| 328 | Hoàng Tú           | Anh   | SPH000424   | 1                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 329 | Trần Thị           | Trang | YTB023140   | 1                                                | 21.00                                          | 1.0          | 22.00          |
| 330 | Nguyễn Phương      | Hà    | SPH004882   | 1                                                | 22.00                                          |              | 22.00          |
| 331 | Nguyễn Kim         | Anh   | LNH000323   | 3                                                | 20.25                                          | 1.5          | 21.75          |
| 332 | Vũ Hồ Diệu         | Linh  | TLA008344   | 3                                                | 21.75                                          |              | 21.75          |
| 333 | Tô Thị Xuân        | Thanh | TLA012242   | 3                                                | 21.75                                          |              | 21.75          |
| 334 | Nguyễn Lan         | Hương | SPH008306   | 3                                                | 21.75                                          |              | 21.75          |
| 335 | Phạm Ngọc          | Anh   | LNH000515   | 3                                                | 18.25                                          | 3.5          | 21.75          |
| 336 | Đinh Thị           | Hài   | THP004052   | 2                                                | 21.25                                          | 0.5          | 21.75          |
| 337 | Trương Ngọc        | Huyền | TDV013969   | 2                                                | 20.75                                          | 1.0          | 21.75          |
| 338 | Trần Thuận         | ánh   | THV000862   | 2                                                | 20.25                                          | 1.5          | 21.75          |
| 339 | Trần Tiến          | Đạt   | SPH003993   | 2                                                | 21.75                                          |              | 21.75          |
| 340 | Nguyễn Thị         | Linh  | HDT014490   | 2                                                | 20.75                                          | 1.0          | 21.75          |
| 341 | Vũ Khánh           | Linh  | HVN006139   | 2                                                | 21.25                                          | 0.5          | 21.75          |
| 342 | Phạm Thị           | Nga   | HHA009767   | 2                                                | 21.75                                          |              | 21.75          |
| 343 | Lê Thị Thu         | Hoài  | TDV011294   | 2                                                | 20.25                                          | 1.5          | 21.75          |
| 344 | Lê Thị Thanh       | Hằng  | THV004031   | 2                                                | 20.25                                          | 1.5          | 21.75          |
| 345 | Nguyễn Thị Như     | Quỳnh | YTB018328   | 2                                                | 20.75                                          | 1.0          | 21.75          |
| 346 | Lê Thị             | Giang | HDT006294   | 1                                                | 20.75                                          | 1.0          | 21.75          |
| 347 | Tống Thị           | Chinh | TND002555   | 1                                                | 20.25                                          | 1.5          | 21.75          |
| 348 | Trần Minh          | Anh   | BKA000870   | 1                                                | 21.75                                          |              | 21.75          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 09/08/2015

Trang 13

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 349 | Nguyễn Trần Mỹ     | Ngọc   | HHA010177   | 1                                                | 21.75                                          |              | 21.75          |
| 350 | Nguyễn Huyền       | Trang  | HVN010992   | 1                                                | 21.75                                          |              | 21.75          |
| 351 | Phạm Thị Việt      | Mỹ     | TDV019752   | 1                                                | 20.25                                          | 1.5          | 21.75          |
| 352 | Đỗ Thị             | Hằng   | HDT007761   | 1                                                | 20.75                                          | 1.0          | 21.75          |
| 353 | Kiều Thị Mai       | Anh    | KQH000222   | 1                                                | 21.25                                          | 0.5          | 21.75          |
| 354 | Lê Đại             | An     | SPH000022   | 1                                                | 18.25                                          | 3.5          | 21.75          |
| 355 | Nguyễn Thị Thu     | Hà     | YTB006049   | 1                                                | 20.75                                          | 1.0          | 21.75          |
| 356 | Nguyễn Thị Trung   | Anh    | BKA000639   | 1                                                | 21.75                                          |              | 21.75          |
| 357 | Phạm Thị Trang     | Thu    | YTB020964   | 1                                                | 20.75                                          | 1.0          | 21.75          |
| 358 | Vũ Thị Minh        | Anh    | THP000955   | 1                                                | 21.25                                          | 0.5          | 21.75          |
| 359 | Nguyễn Thu         | Vân    | SPH019305   | 1                                                | 21.75                                          |              | 21.75          |
| 360 | Đặng Thị           | Hằng   | YTB006931   | 1                                                | 20.75                                          | 1.0          | 21.75          |
| 361 | Nguyễn Trần Phương | Trang  | SPH017720   | 1                                                | 21.75                                          |              | 21.75          |
| 362 | Nguyễn Đức         | Anh    | HVN000296   | 1                                                | 21.25                                          | 0.5          | 21.75          |
| 363 | Nguyễn Phương      | Linh   | BKA007595   | 1                                                | 21.75                                          |              | 21.75          |
| 364 | Hoàng Hải          | Ly     | TND015644   | 1                                                | 20.25                                          | 1.5          | 21.75          |
| 365 | Lã Thị Bích        | Huệ    | TLA005815   | 3                                                | 21.00                                          | 0.5          | 21.50          |
| 366 | Nguyễn Thị         | Ly     | DCN007040   | 3                                                | 21.00                                          | 0.5          | 21.50          |
| 367 | Quyền Thị Thúy     | Nga    | BKA009190   | 3                                                | 21.00                                          | 0.5          | 21.50          |
| 368 | Nguyễn Thị Phương  | Thảo   | THV012240   | 3                                                | 20.00                                          | 1.5          | 21.50          |
| 369 | Nguyễn Thị         | Linh   | LNH005370   | 3                                                | 21.00                                          | 0.5          | 21.50          |
| 370 | Đinh Hoàng Thùy    | Linh   | TQU003083   | 3                                                | 18.00                                          | 3.5          | 21.50          |
| 371 | Nguyễn Thị Lan     | Anh    | YTB000787   | 3                                                | 20.50                                          | 1.0          | 21.50          |
| 372 | Nguyễn Phương      | Anh    | BKA000546   | 3                                                | 21.50                                          |              | 21.50          |
| 373 | Bùi Ngọc Minh      | Châu   | LNH000919   | 2                                                | 18.00                                          | 3.5          | 21.50          |
| 374 | Nguyễn Thị Hạnh    | Nguyễn | SPH012748   | 2                                                | 21.50                                          |              | 21.50          |
| 375 | Nguyễn Ngọc        | Anh    | YTB000683   | 2                                                | 21.00                                          | 0.5          | 21.50          |
| 376 | Bùi Khánh          | Linh   | HHA007761   | 2                                                | 21.00                                          | 0.5          | 21.50          |
| 377 | Đỗ Văn             | Phúc   | YTB017004   | 2                                                | 20.50                                          | 1.0          | 21.50          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 09/08/2015

Trang 14

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 378 | Nguyễn Thị Phương  | Thảo   | TTB005911   | 2                                                | 20.00                                          | 1.5          | 21.50          |
| 379 | Lê Thị Hồng        | Xoan   | TDV036622   | 2                                                | 21.00                                          | 0.5          | 21.50          |
| 380 | Hoàng Thị          | Hằng   | TND007292   | 2                                                | 18.00                                          | 3.5          | 21.50          |
| 381 | Hoàng Thanh        | Xuân   | BKA015173   | 1                                                | 21.00                                          | 0.5          | 21.50          |
| 382 | Nguyễn Thị         | Thu    | HVN010121   | 1                                                | 20.50                                          | 1.0          | 21.50          |
| 383 | Lê Thị Thu         | Trang  | HDT026477   | 1                                                | 20.50                                          | 1.0          | 21.50          |
| 384 | Nguyễn Thị Kim     | Quý    | HHA011590   | 1                                                | 20.00                                          | 1.5          | 21.50          |
| 385 | Phạm Trà           | My     | HDT016834   | 1                                                | 20.50                                          | 1.0          | 21.50          |
| 386 | Tạ Ngọc Bảo        | Thư    | TQU005549   | 1                                                | 20.00                                          | 1.5          | 21.50          |
| 387 | Nguyễn Thanh       | Mai    | LNH005973   | 1                                                | 21.00                                          | 0.5          | 21.50          |
| 388 | Trịnh Thị Phương   | Anh    | HDT020299   | 1                                                | 21.00                                          | 0.5          | 21.50          |
| 389 | Phạm Thu           | Trang  | HHA014774   | 1                                                | 20.00                                          | 1.5          | 21.50          |
| 390 | Lê Thái            | Anh    | THV000278   | 1                                                | 20.00                                          | 1.5          | 21.50          |
| 391 | Tạ Thị             | Nga    | HDT017518   | 1                                                | 21.00                                          | 0.5          | 21.50          |
| 392 | Đỗ Trọng           | Đạt    | THV002697   | 1                                                | 20.00                                          | 1.5          | 21.50          |
| 393 | Trần Hồng          | Minh   | HHA009311   | 1                                                | 21.00                                          | 0.5          | 21.50          |
| 394 | Chu Liên           | Thương | TTB006484   | 1                                                | 18.00                                          | 3.5          | 21.50          |
| 395 | Phạm Thị Hồng      | Nhung  | HDT018961   | 1                                                | 18.00                                          | 3.5          | 21.50          |
| 396 | Nguyễn Thị Anh     | Thư    | HHA013974   | 1                                                | 21.50                                          |              | 21.50          |
| 397 | Hồ Thị             | Hiền   | TDV009737   | 1                                                | 20.50                                          | 1.0          | 21.50          |
| 398 | Lương Bảo          | Thái   | TTB005622   | 1                                                | 18.00                                          | 3.5          | 21.50          |
| 399 | Dương Thị Thanh    | Mai    | THV008356   | 1                                                | 20.00                                          | 1.5          | 21.50          |
| 400 | Lê Đình            | Hiệp   | TLA004967   | 1                                                | 21.50                                          |              | 21.50          |
| 401 | Phạm Thị           | Hường  | YTB011083   | 3                                                | 20.25                                          | 1.0          | 21.25          |
| 402 | Nguyễn Phương      | Linh   | HDT014431   | 2                                                | 20.25                                          | 1.0          | 21.25          |
| 403 | Nguyễn Hồng        | Nhung  | BKA009928   | 2                                                | 21.25                                          |              | 21.25          |
| 404 | Nguyễn Thị         | Linh   | TDV016826   | 2                                                | 20.25                                          | 1.0          | 21.25          |
| 405 | Trịnh Hồng         | Vân    | HDT029662   | 2                                                | 20.75                                          | 0.5          | 21.25          |
| 406 | Phạm Thị           | Hương  | SPH008440   | 2                                                | 20.75                                          | 0.5          | 21.25          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 09/08/2015

Trang 15

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 407 | Hà Hoàng           | Mai    | TND015906   | 2                                                | 17.75                                          | 3.5          | 21.25          |
| 408 | Bế Phương          | Linh   | TLA007593   | 1                                                | 20.25                                          | 1.0          | 21.25          |
| 409 | Lê Thị Hương       | Giang  | SPH004513   | 1                                                | 20.75                                          | 0.5          | 21.25          |
| 410 | Bùi Thị Ngọc       | Anh    | YTB000153   | 1                                                | 20.25                                          | 1.0          | 21.25          |
| 411 | Bùi Thị            | Giang  | HDT006187   | 1                                                | 17.75                                          | 3.5          | 21.25          |
| 412 | Vũ Thị Minh        | Hằng   | TQU001666   | 1                                                | 19.75                                          | 1.5          | 21.25          |
| 413 | Nguyễn Thị Vân     | Huyền  | KQH006295   | 1                                                | 20.25                                          | 1.0          | 21.25          |
| 414 | Nguyễn Phương      | Anh    | YTB000714   | 1                                                | 20.25                                          | 1.0          | 21.25          |
| 415 | Phan Thị           | Phương | BAK010481   | 1                                                | 20.25                                          | 1.0          | 21.25          |
| 416 | Phạm Thị           | Sương  | TDV026588   | 1                                                | 19.75                                          | 1.5          | 21.25          |
| 417 | Nguyễn Hồng        | Hạnh   | THV003877   | 1                                                | 20.75                                          | 0.5          | 21.25          |
| 418 | Dương Minh         | Bảo    | SPH001937   | 1                                                | 21.25                                          |              | 21.25          |
| 419 | Nguyễn Thị Thu     | Hà     | YTB006071   | 1                                                | 20.25                                          | 1.0          | 21.25          |
| 420 | Trần Thị           | Linh   | HDT014877   | 1                                                | 19.25                                          | 2.0          | 21.25          |
| 421 | Nguyễn Thị         | Bích   | HDT002091   | 1                                                | 20.25                                          | 1.0          | 21.25          |
| 422 | Nguyễn Thị         | Lụa    | YTB013579   | 1                                                | 20.25                                          | 1.0          | 21.25          |
| 423 | Hoàng Thị Minh     | Hương  | HHA006759   | 1                                                | 20.75                                          | 0.5          | 21.25          |
| 424 | Đỗ Ngọc            | Anh    | SPH000215   | 1                                                | 21.25                                          |              | 21.25          |
| 425 | Vi Thị Kim         | Ngân   | THV009296   | 1                                                | 20.75                                          | 0.5          | 21.25          |
| 426 | Lê Phương          | Thảo   | YTB019704   | 3                                                | 20.00                                          | 1.0          | 21.00          |
| 427 | Nguyễn Anh         | Quân   | THV010830   | 3                                                | 19.50                                          | 1.5          | 21.00          |
| 428 | Nguyễn Thị         | Mỹ     | HVN006967   | 3                                                | 20.00                                          | 1.0          | 21.00          |
| 429 | Phạm Thị Thu       | Trang  | TND026670   | 2                                                | 20.50                                          | 0.5          | 21.00          |
| 430 | Đoàn Thị           | Hiệp   | HDT008707   | 2                                                | 20.00                                          | 1.0          | 21.00          |
| 431 | Lê Thị Phương      | Linh   | TTB003488   | 2                                                | 19.50                                          | 1.5          | 21.00          |
| 432 | Nguyễn Thị Thảo    | Phương | TTB004914   | 2                                                | 19.50                                          | 1.5          | 21.00          |
| 433 | Nguyễn Thị Anh     | Ngọc   | HDT018034   | 2                                                | 20.50                                          | 0.5          | 21.00          |
| 434 | Nguyễn Thị Ngọc    | Linh   | SPH009919   | 2                                                | 21.00                                          |              | 21.00          |
| 435 | Phạm Ngọc          | Anh    | HHA000783   | 1                                                | 21.00                                          |              | 21.00          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 09/08/2015

Trang 16

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 436 | Hoàng Thị Vân      | Huyền  | HHA006284   | 1                                                | 20.00                                          | 1.0          | 21.00          |
| 437 | Trần Khánh         | Linh   | TLA008251   | 1                                                | 20.50                                          | 0.5          | 21.00          |
| 438 | Nguyễn Phương      | Trinh  | SPH017987   | 1                                                | 21.00                                          |              | 21.00          |
| 439 | Nguyễn Thị         | Tuyền  | SPH018992   | 1                                                | 20.00                                          | 1.0          | 21.00          |
| 440 | Lương Ngọc         | Ly     | TND015672   | 1                                                | 17.50                                          | 3.5          | 21.00          |
| 441 | Nguyễn Hoàng       | Hiếu   | SPH006304   | 1                                                | 21.00                                          |              | 21.00          |
| 442 | Nguyễn Thùy        | Linh   | LNH005432   | 1                                                | 19.50                                          | 1.5          | 21.00          |
| 443 | Nguyễn Thị Minh    | Anh    | HDT001116   | 1                                                | 20.50                                          | 0.5          | 21.00          |
| 444 | Lê Thị             | Nhâm   | TLA010380   | 1                                                | 20.00                                          | 1.0          | 21.00          |
| 445 | Lê Hoàng           | Anh    | TLA000405   | 1                                                | 21.00                                          |              | 21.00          |
| 446 | Nguyễn Mỹ          | Anh    | BKA000501   | 1                                                | 21.00                                          |              | 21.00          |
| 447 | Tạ Hoàng           | An     | TLA000073   | 1                                                | 21.00                                          |              | 21.00          |
| 448 | Nguyễn Phương      | Trang  | TLA014066   | 3                                                | 20.75                                          |              | 20.75          |
| 449 | Lương Mỹ           | Duyên  | SPH003487   | 3                                                | 20.75                                          |              | 20.75          |
| 450 | Phạm Thị Ngọc      | Phượng | SPH013964   | 2                                                | 20.75                                          |              | 20.75          |
| 451 | Vũ Ngọc            | Mai    | YTB014139   | 2                                                | 19.75                                          | 1.0          | 20.75          |
| 452 | Đỗ Duy             | Khánh  | HHA007171   | 2                                                | 20.75                                          |              | 20.75          |
| 453 | Nguyễn Hoàng Nhật  | Linh   | TLA007928   | 1                                                | 20.75                                          |              | 20.75          |
| 454 | Nguyễn Thị Trà     | My     | HVN006951   | 1                                                | 19.75                                          | 1.0          | 20.75          |
| 455 | Dương Thị Mỹ       | Linh   | HDT013796   | 1                                                | 20.25                                          | 0.5          | 20.75          |
| 456 | Lại Thị Nhật       | Anh    | TND000506   | 1                                                | 19.75                                          | 1.0          | 20.75          |
| 457 | Nguyễn Phương      | Anh    | KHA000395   | 1                                                | 20.25                                          | 0.5          | 20.75          |
| 458 | Vũ Thị Thuỳ        | Dương  | YTB004488   | 1                                                | 19.75                                          | 1.0          | 20.75          |
| 459 | Lê Thị Thảo        | Linh   | BKA007469   | 1                                                | 20.75                                          |              | 20.75          |
| 460 | Lê Đức             | Mạnh   | BKA008509   | 1                                                | 20.75                                          |              | 20.75          |
| 461 | Bùi Thị Ngọc       | Trâm   | HDT027311   | 1                                                | 19.75                                          | 1.0          | 20.75          |
| 462 | Mạc Kim            | Chi    | TND002257   | 4                                                | 17.00                                          | 3.5          | 20.50          |
| 463 | Vũ Thị             | Lương  | KQH008550   | 3                                                | 19.50                                          | 1.0          | 20.50          |
| 464 | Hứa Thị            | Thùy   | THV012959   | 3                                                | 17.00                                          | 3.5          | 20.50          |



DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 09/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 465 | Nguyễn Thùy        | Dung   | TND003779   | 2                                                | 19.00                                          | 1.5          | 20.50          |
| 466 | Vũ Hoàng           | Long   | THP008850   | 2                                                | 19.50                                          | 1.0          | 20.50          |
| 467 | Nguyễn Hà          | Thủy   | SPH016585   | 2                                                | 20.50                                          |              | 20.50          |
| 468 | Ninh Ngọc          | Anh    | KQH000636   | 1                                                | 19.50                                          | 1.0          | 20.50          |
| 469 | Phan Thanh         | Hằng   | DHU005966   | 1                                                | 20.00                                          | 0.5          | 20.50          |
| 470 | Lê Thị Mỹ          | Hạnh   | THP004261   | 1                                                | 20.00                                          | 0.5          | 20.50          |
| 471 | Dư Bá              | Phước  | TTB004844   | 1                                                | 19.00                                          | 1.5          | 20.50          |
| 472 | Nguyễn Thị Ngọc    | Linh   | TDV016929   | 1                                                | 20.00                                          | 0.5          | 20.50          |
| 473 | Nguyễn Vũ Thảo     | Linh   | YTB012920   | 1                                                | 20.00                                          | 0.5          | 20.50          |
| 474 | Trần Đăng          | Huynh  | KQH006425   | 1                                                | 19.50                                          | 1.0          | 20.50          |
| 475 | Phạm Hồng          | Loan   | TLA008406   | 1                                                | 19.00                                          | 1.5          | 20.50          |
| 476 | Lê Thu             | Hà     | HDT006724   | 1                                                | 19.50                                          | 1.0          | 20.50          |
| 477 | Phạm Huyền         | Cơ     | TLA002178   | 1                                                | 20.50                                          |              | 20.50          |
| 478 | Phan Thị           | Thu    | HDT024490   | 1                                                | 20.00                                          | 0.5          | 20.50          |
| 479 | Vũ Gia             | Khiêm  | DCN005712   | 1                                                | 20.00                                          | 0.5          | 20.50          |
| 480 | Nguyễn Thị Phương  | Linh   | HHA008112   | 1                                                | 20.50                                          |              | 20.50          |
| 481 | Nguyễn Hà          | Phương | TDV023906   | 1                                                | 19.50                                          | 1.0          | 20.50          |
| 482 | Phan Thị Thu       | Hảo    | TLA004517   | 1                                                | 19.50                                          | 1.0          | 20.50          |
| 483 | Nguyễn Quang       | Thịnh  | TND024009   | 1                                                | 19.00                                          | 1.5          | 20.50          |
| 484 | Vũ Thị Tố          | Uyên   | YTB024835   | 1                                                | 19.50                                          | 1.0          | 20.50          |
| 485 | Chu Sơn            | Nguyên | HHA010273   | 4                                                | 20.25                                          |              | 20.25          |
| 486 | Hà Thuý            | Hoa    | HHA005072   | 2                                                | 19.75                                          | 0.5          | 20.25          |
| 487 | Đoàn Thị Huệ       | Anh    | SPH000331   | 1                                                | 19.75                                          | 0.5          | 20.25          |
| 488 | Trần Thị Thuý      | Anh    | YTB001313   | 1                                                | 19.75                                          | 0.5          | 20.25          |
| 489 | Nguyễn Ngọc        | Thúy   | TND025023   | 1                                                | 19.75                                          | 0.5          | 20.25          |
| 490 | Lương Thị Linh     | Chi    | HDT002535   | 1                                                | 16.75                                          | 3.5          | 20.25          |
| 491 | Nguyễn Thị         | Thìn   | THP013840   | 1                                                | 19.75                                          | 0.5          | 20.25          |
| 492 | Đỗ Thị Linh        | Trang  | SPH017310   | 1                                                | 20.25                                          |              | 20.25          |
| 493 | Đồng Thị Lan       | Anh    | THP000240   | 1                                                | 18.75                                          | 1.5          | 20.25          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 09/08/2015

Trang 18

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 494 | Nguyễn Đức         | Tú     | TLA014755   | 1                                                | 20.25                                          |              | 20.25          |
| 495 | Vũ Minh            | Nguyệt | BKA009733   | 1                                                | 20.25                                          |              | 20.25          |
| 496 | Nguyễn Thị Huyền   | Trang  | KQH014548   | 1                                                | 19.25                                          | 1.0          | 20.25          |
| 497 | Trần Quỳnh         | Châu   | KHA001131   | 1                                                | 19.75                                          | 0.5          | 20.25          |
| 498 | Dương Đức          | Anh    | BKA000119   | 1                                                | 20.25                                          |              | 20.25          |
| 499 | Mai Thực           | Anh    | HDT000865   | 3                                                | 19.50                                          | 0.5          | 20.00          |
| 500 | Đoàn Mỹ            | Hạnh   | HHA004179   | 3                                                | 19.50                                          | 0.5          | 20.00          |
| 501 | Nguyễn Thu         | Trang  | SPH017686   | 3                                                | 20.00                                          |              | 20.00          |
| 502 | Đặng Thị           | Phương | YTB017198   | 2                                                | 19.00                                          | 1.0          | 20.00          |
| 503 | Lê Thị             | Hòa    | HDT009440   | 2                                                | 18.50                                          | 1.5          | 20.00          |
| 504 | Nguyễn Thị         | Hường  | TND012187   | 2                                                | 18.50                                          | 1.5          | 20.00          |
| 505 | Trần Diệp          | Anh    | SPH001462   | 2                                                | 20.00                                          |              | 20.00          |
| 506 | Hồ Minh            | Anh    | SPH000347   | 2                                                | 20.00                                          |              | 20.00          |
| 507 | Lộc Thuý           | Hà     | TND006238   | 1                                                | 16.50                                          | 3.5          | 20.00          |
| 508 | Lại Thanh          | Nga    | HHA009721   | 1                                                | 19.50                                          | 0.5          | 20.00          |
| 509 | Phan Lê            | Bình   | TND001919   | 1                                                | 19.50                                          | 0.5          | 20.00          |
| 510 | Bùi Thu            | Trang  | LNH009653   | 1                                                | 16.50                                          | 3.5          | 20.00          |
| 511 | Hoàng Ngọc         | Chi    | TND002326   | 1                                                | 19.50                                          | 0.5          | 20.00          |
| 512 | Hoàng Thị          | Mai    | TDV018621   | 1                                                | 18.50                                          | 1.5          | 20.00          |
| 513 | Thịnh Thái         | Thảo   | SPH015812   | 1                                                | 20.00                                          |              | 20.00          |
| 514 | Lương Thúy         | Hiền   | HVN003385   | 1                                                | 20.00                                          |              | 20.00          |
| 515 | Nguyễn Thùy        | Tiên   | TND025492   | 1                                                | 19.50                                          | 0.5          | 20.00          |
| 516 | Nguyễn Tường       | Vi     | KQH016126   | 2                                                | 19.25                                          | 0.5          | 19.75          |
| 517 | Nông Thị Kim       | Sâm    | TND021379   | 1                                                | 16.25                                          | 3.5          | 19.75          |
| 518 | Nguyễn Thu         | Trang  | HDT026990   | 1                                                | 18.75                                          | 1.0          | 19.75          |
| 519 | Nguyễn Huyền       | Trang  | HDT026719   | 1                                                | 19.25                                          | 0.5          | 19.75          |
| 520 | Nguyễn Thị Hoài    | Thương | TDV031055   | 1                                                | 19.25                                          | 0.5          | 19.75          |
| 521 | Nguyễn Cẩm         | Nhung  | THV009904   | 3                                                | 16.00                                          | 3.5          | 19.50          |
| 522 | Ma Xuân            | Thành  | TQU004988   | 2                                                | 16.00                                          | 3.5          | 19.50          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 09/08/2015

Trang 19

| STT | Họ và tên thí sinh |       | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|-------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 523 | Hoàng              | Hiệp  | LNH003234   | 2                                                | 18.00                                          | 1.5          | 19.50          |
| 524 | Nguyễn Khánh       | Huyền | THV005813   | 2                                                | 18.00                                          | 1.5          | 19.50          |
| 525 | Nguyễn Thị         | Hà    | THP003838   | 1                                                | 19.00                                          | 0.5          | 19.50          |
| 526 | Hoàng Thị Huyền    | Ngân  | TDV020736   | 3                                                | 18.75                                          | 0.5          | 19.25          |
| 527 | Nguyễn Thị Quỳnh   | Anh   | TDV001025   | 3                                                | 18.25                                          | 1.0          | 19.25          |
| 528 | Bùi Yến            | Chi   | THP001482   | 3                                                | 18.25                                          | 1.0          | 19.25          |
| 529 | Đỗ Thị             | Thiện | HDT023973   | 1                                                | 18.25                                          | 1.0          | 19.25          |
| 530 | Vàng Thị Thành     | Đạt   | TTB001463   | 1                                                | 15.75                                          | 3.5          | 19.25          |
| 531 | Trương Thị         | Vân   | TLA015511   | 3                                                | 18.00                                          | 1.0          | 19.00          |
| 532 | Trần Thị           | Khá   | YTB011172   | 3                                                | 18.00                                          | 1.0          | 19.00          |
| 533 | Hoàng Gia          | Huyền | TND011077   | 3                                                | 15.50                                          | 3.5          | 19.00          |
| 534 | Nguyễn Minh        | Chiến | HHA001631   | 3                                                | 18.00                                          | 1.0          | 19.00          |
| 535 | Nguyễn Thị Phương  | Hoa   | TND008807   | 2                                                | 17.50                                          | 1.5          | 19.00          |
| 536 | Trần Thị Thanh     | Huyền | KQH006379   | 1                                                | 18.00                                          | 1.0          | 19.00          |
| 537 | La Thị Mỹ          | Linh  | TND014232   | 1                                                | 15.50                                          | 3.5          | 19.00          |
| 538 | Bùi Hùng           | Mạnh  | HHA008985   | 1                                                | 18.50                                          | 0.5          | 19.00          |
| 539 | Trần Minh          | Hằng  | KHA003290   | 4                                                | 18.25                                          | 0.5          | 18.75          |
| 540 | Bùi Thu            | Thủy  | HVN010237   | 4                                                | 18.75                                          |              | 18.75          |
| 541 | Lê Thành           | Nam   | HDT017020   | 1                                                | 17.25                                          | 1.5          | 18.75          |
| 542 | Vũ Thị             | Tư    | YTB024658   | 2                                                | 17.50                                          | 1.0          | 18.50          |
| 543 | Bùi Phương         | Anh   | HDT000144   | 1                                                | 18.00                                          | 0.5          | 18.50          |
| 544 | Phạm Thị Hà        | Trang | YTB022998   | 1                                                | 17.50                                          | 1.0          | 18.50          |
| 545 | Nguyễn Thị         | Huế   | HVN004280   | 3                                                | 17.25                                          | 1.0          | 18.25          |
| 546 | Đào Huyền          | My    | TND016779   | 3                                                | 17.75                                          | 0.5          | 18.25          |
| 547 | Ngô Thị Ngọc       | ánh   | HVN000797   | 3                                                | 17.25                                          | 1.0          | 18.25          |
| 548 | Vũ Thị Thu         | Trang | NLS013364   | 3                                                | 16.75                                          | 1.5          | 18.25          |
| 549 | Nguyễn Hồng        | Điệp  | TND005166   | 2                                                | 14.75                                          | 3.5          | 18.25          |
| 550 | Trần Thị           | Nhân  | DCN008291   | 1                                                | 17.25                                          | 1.0          | 18.25          |
| 551 | Lâu Thị            | Báu   | TTB000350   | 3                                                | 14.50                                          | 3.5          | 18.00          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 09/08/2015

Trang 20

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 552 | Trần Thị           | Hà     | HDT006976   | 3                                                | 17.00                                          | 1.0          | 18.00          |
| 553 | Hà Thúy            | Hằng   | SPH005548   | 1                                                | 17.50                                          | 0.5          | 18.00          |
| 554 | Đặng Thị           | Hường  | BKA006563   | 1                                                | 17.00                                          | 1.0          | 18.00          |
| 555 | Phạm Hương         | Thảo   | TLA012638   | 1                                                | 17.75                                          |              | 17.75          |
| 556 | Nông Thị           | Bốn    | TND001954   | 1                                                | 14.25                                          | 3.5          | 17.75          |
| 557 | Đình Minh          | Phương | KHA007905   | 2                                                | 16.50                                          | 1.0          | 17.50          |
| 558 | Nguyễn Bá          | Huy    | YTB009643   | 2                                                | 16.50                                          | 1.0          | 17.50          |
| 559 | Nguyễn Thị Ngọc    | Châu   | TND002165   | 2                                                | 16.75                                          | 0.5          | 17.25          |
| 560 | Vũ Thị Ngọc        | ánh    | KHA000862   | 2                                                | 16.25                                          | 1.0          | 17.25          |
| 561 | Vũ Thị             | Hiếu   | THP005207   | 4                                                | 16.00                                          | 1.0          | 17.00          |
| 562 | Vương Thị Thu      | Phương | THV010598   | 4                                                | 15.50                                          | 1.5          | 17.00          |
| 563 | Nguyễn Thị         | Mây    | HVN006740   | 3                                                | 16.00                                          | 1.0          | 17.00          |
| 564 | Nguyễn Tấn         | Lực    | THP008970   | 1                                                | 16.00                                          | 1.0          | 17.00          |
| 565 | Nguyễn Quyết       | Thắng  | HDT023754   | 1                                                | 16.00                                          | 1.0          | 17.00          |
| 566 | Trần Đức Trọng     | Đạt    | HVN002179   | 2                                                | 16.25                                          | 0.5          | 16.75          |
| 567 | Vương Thị Khánh    | Huyền  | THP006756   | 1                                                | 15.75                                          | 1.0          | 16.75          |
| 568 | Nhâm Thị           | Ngân   | YTB015402   | 3                                                | 15.50                                          | 1.0          | 16.50          |
| 569 | Nguyễn Thị Hồng    | Nhung  | YTB016405   | 4                                                | 15.25                                          | 1.0          | 16.25          |
| 570 | Bùi Thị Thu        | Quyên  | HDT020777   | 2                                                | 15.25                                          | 1.0          | 16.25          |
| 571 | Lý Hoài            | Linh   | TND014310   | 1                                                | 12.75                                          | 3.5          | 16.25          |
| 572 | Đỗ Anh             | Đức    | BKA003138   | 2                                                | 14.00                                          | 1.0          | 15.00          |

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2015  
NGƯỜI LẬP BIỂU